

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 07-MT ngày 05 tháng 3
năm 2022 và Văn bản số 10-MT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Công ty TNHH
TKG Taekwang Mold Vina về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề xuất
cấp Giấy phép môi trường “nhà xưởng sản xuất khuôn đúc các loại công suất
15.000 sản phẩm/năm tương đương 900 tấn sản phẩm/năm, sản xuất các thành
phần của khuôn các loại công suất 5000 sản phẩm/năm tương đương 150 tấn
sản phẩm/năm và sản xuất dụng cụ các loại phục vụ trong ngành sản xuất giày
công suất 300.000 sản phẩm/năm tương đương 1.500 tấn sản phẩm/năm (trong
quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)” tại Khu công nghiệp Agtex
Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ
kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
411/TTr-STNMT ngày 02 tháng 6 năm 2022 và Văn bản số 5464/STNMT-
CCBVMT ngày 27 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina, địa chỉ tại
Khu công nghiệp Agtex Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa được
thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với dự án “nhà xưởng sản xuất
khuôn đúc các loại, sản xuất các thành phần của khuôn các loại và sản xuất dụng cụ
các loại phục vụ trong ngành sản xuất giày (trong quy trình sản xuất không bao
gồm công đoạn xi mạ)” tại Khu công nghiệp Agtex Long Bình, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà xưởng sản xuất khuôn đúc các loại, sản xuất các thành phần của khuôn các loại và sản xuất dụng cụ các loại phục vụ trong ngành sản xuất giày (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Agtex Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603170737 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 12 năm 2021.

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 3234525765 ngày 31 tháng 3 năm 2014 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 22 tháng 02 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3603170737.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khuôn đúc các loại, sản xuất các thành phần của khuôn các loại và sản xuất dụng cụ các loại phục vụ trong ngành sản xuất giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất, hạng công trình được cấp phép:

Sản xuất khuôn đúc các loại, công suất 15.000 sản phẩm/năm (tương đương 900 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các thành phần của khuôn các loại, công suất 5.000 sản phẩm/năm (tương đương 150 tấn sản phẩm/năm) và sản xuất dụng cụ các loại phục vụ trong ngành sản xuất giày, công suất 300.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.500 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, các Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án hết hiệu lực.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó/Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 170/GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Agtex Long Bình, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hố ga đầu nối:

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt mạng lưới thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh: nước thải sau bể tự hoại được thu gom qua ống nhựa PVC có đường kính 100 - 150 mm và đường kính 200 - 250 mm để dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Agtex Long Bình trên đường số 3.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa tay của công nhân được thu gom bằng đường ống PVC có đường kính 90mm chảy về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Agtex Long Bình.

- Trong quy trình sản xuất không sử dụng nước nên không phát sinh nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Agtex Long Bình.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thống thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Đối với bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Căn cứ theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, do dự án sử dụng công trình xử lý nước thải tại chỗ theo quy định Điều 53 Luật bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định) nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Agtex Long Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Agtex Long Bình; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Agtex Long Bình để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 170/GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: hơi dung môi tại công đoạn cắt laser.
- Nguồn số 02: bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn khung dao.
- Nguồn số 03: bụi từ công đoạn mài silicon.
- Nguồn số 04: bụi từ công đoạn hàn dao.
- Nguồn số 05: bụi từ công đoạn sấy khuôn.
- Nguồn số 06: bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn sơn khuôn.
- Nguồn số 07: bụi từ công đoạn tạo hình khuôn.
- Nguồn số 08: bụi, hơi dung môi tại công đoạn đổ sắt.
- Nguồn số 09: bụi từ công đoạn đổ khuôn.
- Nguồn số 10: bụi tại công đoạn hấp khuôn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi (hút mùi) tại công đoạn cắt laser:

2.1.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi (hút mùi) tại công đoạn cắt laser (X: 1.209.205; Y: 404.630 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

2.1.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.1.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 0,8 và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950	01 năm/lần

4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400	
5	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8 và các thông số còn lại tại Bảng 1 theo QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT			-

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn khung dao:

2.2.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn khung dao (X: 1.209.201; Y: 404.636 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 0,8 và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950	01 năm/lần
4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400	
5	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8 và các thông số còn lại tại Bảng 1 theo QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT			-

2.3. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài silicon:

2.3.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài silicon, công đoạn tạo hình khuôn (X: 1.209.209; Y: 404.630 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

2.3.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000 m³/giờ.

2.3.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.3.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải

bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$.			-

2.4. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hàn dao:

2.4.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn hàn dao (X: 1.209.205; Y: 404.632 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.4.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

2.4.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.4.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$.			-

2.5. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy khuôn:

2.5.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy khuôn (X: 1.209.218; Y: 404.625 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.5.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

2.5.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.5.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:

2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$.			-

2.6. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn khuôn:

2.6.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn khuôn (X: 1.209.201; Y: 404.636 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.6.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

2.6.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.6.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$ và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950	01 năm/lần
4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400	
5	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$ và các thông số còn lại tại Bảng 1 theo QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT			-

2.7. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình khuôn:

2.7.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tạo hình khuôn (X: 1.209.211; Y: 404.628 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.7.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.

2.7.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.7.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$.			-

2.8. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại công đoạn đồ sắt:

2.8.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý khói, bụi tại công đoạn đồ sắt (X: 1.209.207; Y: 404.630 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.8.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

2.8.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.8.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$ và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950	01 năm/lần
4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400	
5	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$ và các thông số còn lại tại Bảng 1 theo QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT			-

2.9. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đồ khuôn:

2.9.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý

bụi từ công đoạn đồ khuôn (X: 1.209.214; Y: 404.627 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.9.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ.

2.9.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.9.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 0,8, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8.			-

2.10. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải từ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn hấp khuôn:

2.10.1 Vị trí xả khí thải: 01 ống thải. Tọa độ vị trí ống thải từ hệ thống xử lý khói, bụi tại công đoạn hấp khuôn (X: 1.209.209; Y: 404 634 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.10.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

2.10.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ, thời gian xả 06 ngày/tuần.

2.10.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 0,8 và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/m ³	96	
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950	01 năm/lần
4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400	
5	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8 và các thông số còn lại tại Bảng 1 theo QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT			-

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ các công đoạn được thu gom bằng đường ống dẫn Ø 0,25m; Ø 0,3m; Ø 0,5m; Ø 0,6m dài 50m, đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý mùi tại công đoạn cắt laser, công suất 5.000 m³/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, hơi dung môi → chụp hút → hấp phụ (lớp than hoạt tính) → ống dẫn → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính, 03 tấm lọc/tháng.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại công đoạn sơn khung dao, công suất 3.000 m³/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn → xử lý màng nước → chụp hút/ống dẫn → hộp lọc than hoạt tính → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính, 03 tấm lọc/tháng.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài silicon, công suất 25.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút/ống dẫn → Cyclon → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn hàn dao, công suất 30.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút/ống dẫn → thiết bị lọc túi vải → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sấy khuôn, công suất 30.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi → chụp hút/ống dẫn → thiết bị lọc túi vải → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sơn khuôn, công suất 30.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn → Xử lý màng nước → chụp hút/ống dẫn → thiết bị lọc túi vải → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tạo hình khuôn, công suất 10.000 m³/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút/ống dẫn → Cyclon → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại công đoạn đồ sắt, công suất 30.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, hơi dung môi → chụp hút/ống dẫn → hộp lọc than hoạt tính → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính, 03 tấm/lọc/tháng.

1.2.9. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đồ khuôn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi → chụp hút/ống dẫn → thiết bị lọc túi vải → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.10. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn hấp khuôn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi → chụp hút/ống dẫn → hộp lọc than hoạt tính → thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính, 03 tấm/tháng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý mùi tại công đoạn cắt laser, công suất 5.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại công đoạn sơn khung dao, công suất 3.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài silicon, công suất 25.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn hàn dao, công suất 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sấy khuôn, công suất 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sơn khuôn, công suất 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tạo hình khuôn, công suất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại công đoạn đổ sắt, công suất 30.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đổ khuôn, công suất 40.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn hấp khuôn, công suất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 10 vị trí được cấp phép tại Phần A (gồm: 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1, 2.4.1, 2.5.1, 2.6.1, 2.7.1, 2.8.1, 2.9.1, 2.10.1) Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Hệ thống xử lý mùi tại công đoạn cắt laser, công suất 5.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/m ³	96
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950
4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400

- Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại công đoạn sơn khung dao, công suất 3.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/m ³	96
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950
4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài silicon, công suất 25.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/m ³	96

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn hàn dao, công suất 30.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT,



			cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/m ³	96

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sấy khuôn, công suất 30.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/m ³	96

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sơn khuôn, công suất 30.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/m ³	96
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950
4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tạo hình khuôn, công suất 10.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/m ³	96

- Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại công đoạn đổ sắt, công suất 30.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/m ³	96
3	n-Butyl acetat	mg/m ³	950
4	Etyl acetat	mg/m ³	1.400

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đổ khuôn, công suất 40.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT,
----	--------------	-------------	---

			cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$
1	Lưu lượng	m^3 /giờ	-
2	Bụi	mg/m^3	96

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn hấp khuôn, công suất $30.000 m^3$ /giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$)
1	Lưu lượng	m^3 /giờ	-
2	Bụi	mg/m^3	96

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: tần suất quan trắc bụi, khí thải là 15 ngày/lần.

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định.

3.3. Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất hoặc gây ô nhiễm môi trường.



Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 170/GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 317.325 kg/năm.

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy nhám...)	07 03 10	535
2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (phôi nhôm và phôi sắt)	07 03 11	255.637
3	Que hàn thải có các kim loại nặng	07 04 01	491
4	Sơn thải hoặc dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác (sơn gốc dầu, sơn nước)	08 01 01	315
5	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thải)	08 03 01	1.592
6	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại (Pallet thải có các thành phần nguy hại)	09 01 01	21.580
7	Nước lẫn dầu thải từ máy CNC	17 05 05	13.260
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 02	14.101
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, than hoạt tính thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	9.609
10	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (thiết bị hư hỏng thải)	19 02 05	205
	Tổng khối lượng		317.325

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: khoảng 407.536 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Sắt phế liệu các loại	58.894
2	Xỉ nhôm thải	6.128
3	Nhôm phế liệu	40.914
4	Cát thải	251.729
5	Nhựa PVC thải	14.741
6	Cao su thải	15.727
7	Khuôn đế giày bằng silicon	17.006
8	Khuôn đế giày bằng gỗ	2.397
Tổng khối lượng		407.536

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 27.012 kg/năm.
- Chủng loại: thức ăn dư thừa, vỏ lon nước.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 323,7 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông, có thiết kế rãnh để thu gom chất thải lỏng rò rỉ.

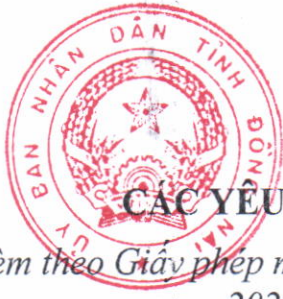
2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 240 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa bằng nhựa, có nắp, dung tích 660 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 170/GPMT-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các hạng mục công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 596/QĐ-KCNĐN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “nhà xưởng sản xuất khuôn đúc các loại công suất 15.000 sản phẩm/năm tương đương 900 tấn sản phẩm/năm, sản xuất các thành phần của khuôn các loại công suất 5000 sản phẩm/năm tương đương 150 tấn sản phẩm/năm và sản xuất dụng cụ các loại phục vụ trong ngành sản xuất giày công suất 300.000 sản phẩm/năm tương đương 1.500 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn theo thỏa thuận đầu nối với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Agtex Long Bình; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Agtex Long Bình; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

2. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp Agtex Long Bình.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy

ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

9. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

10. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

11. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.